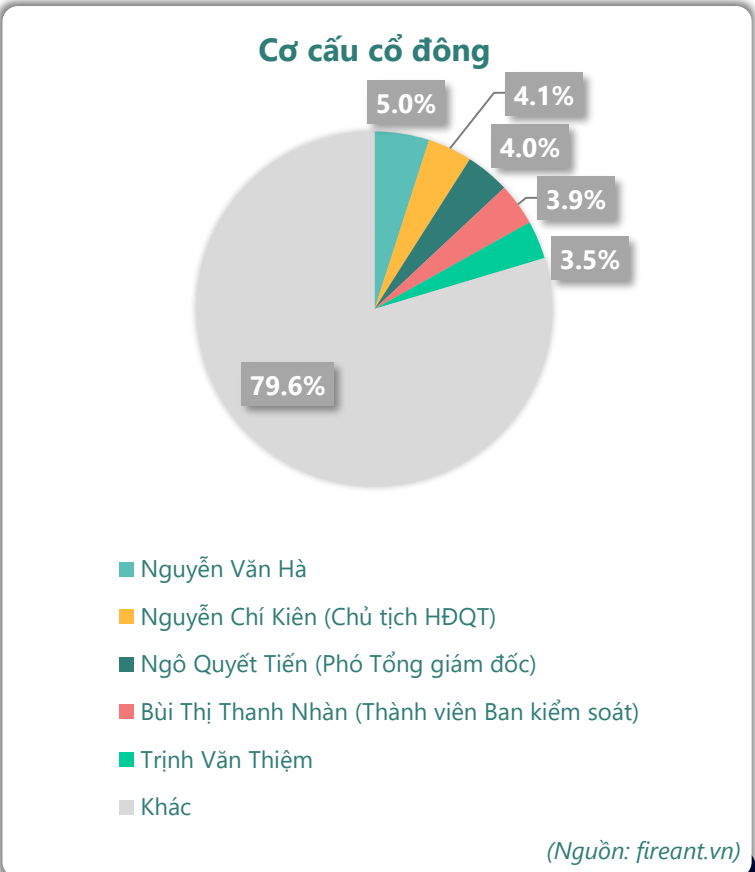
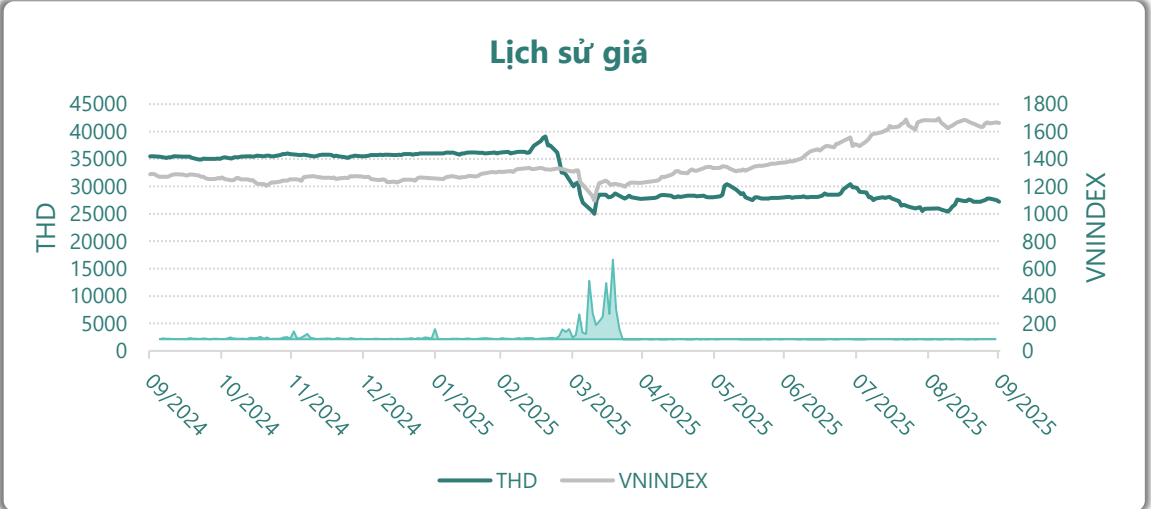
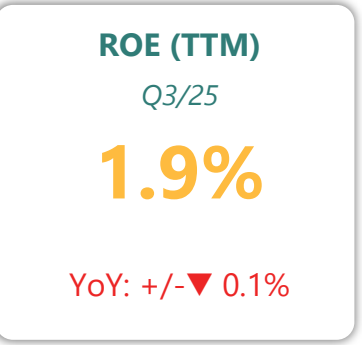
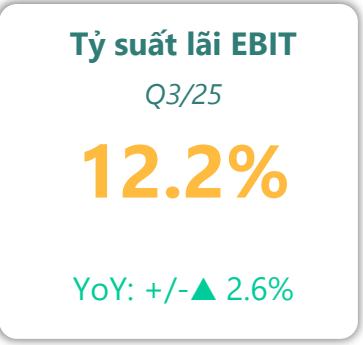
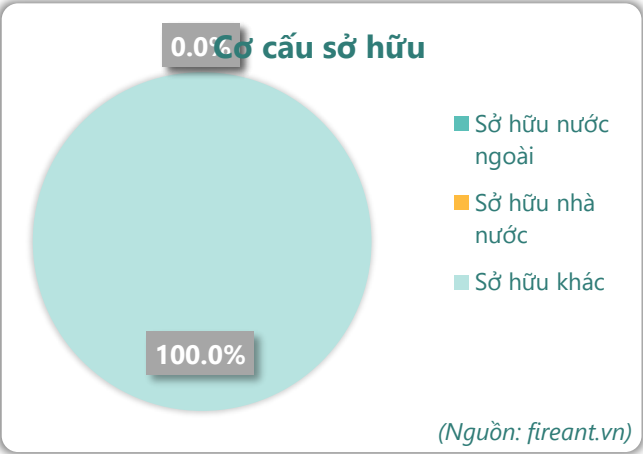


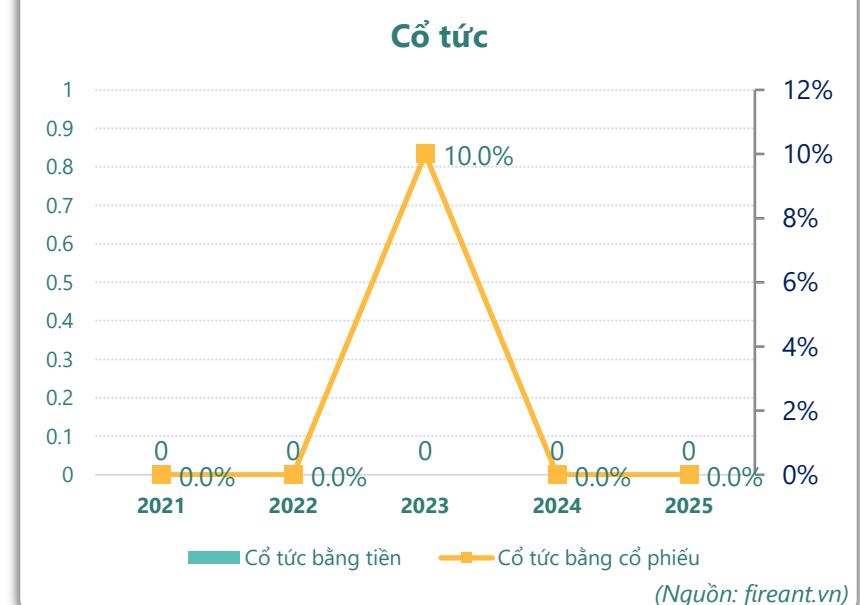
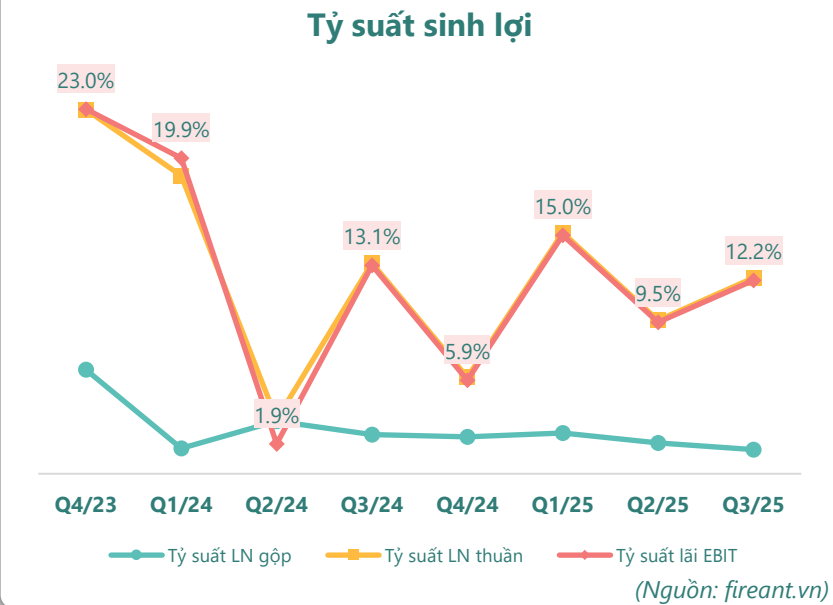
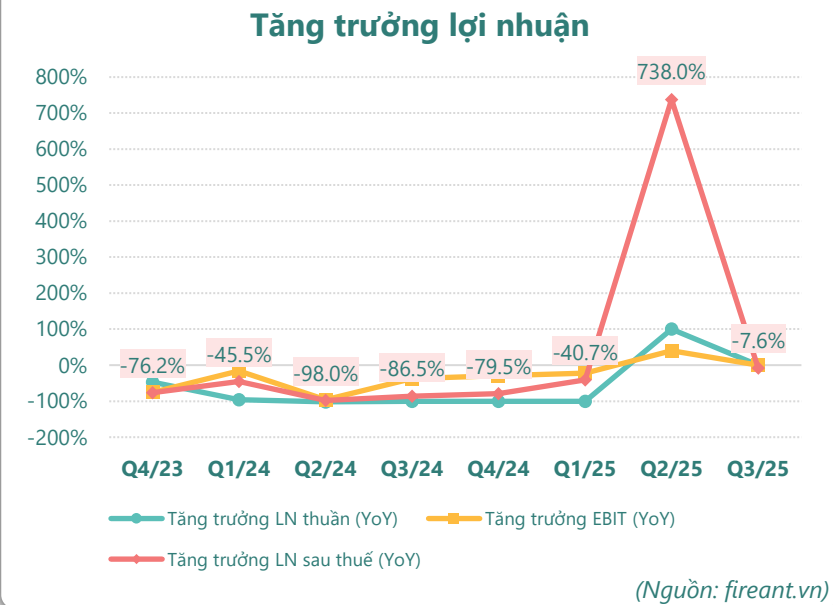
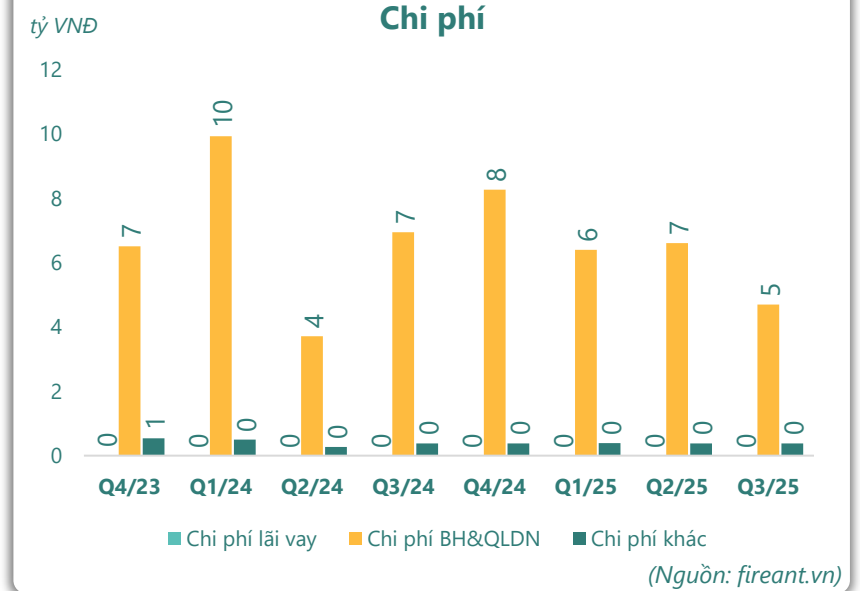
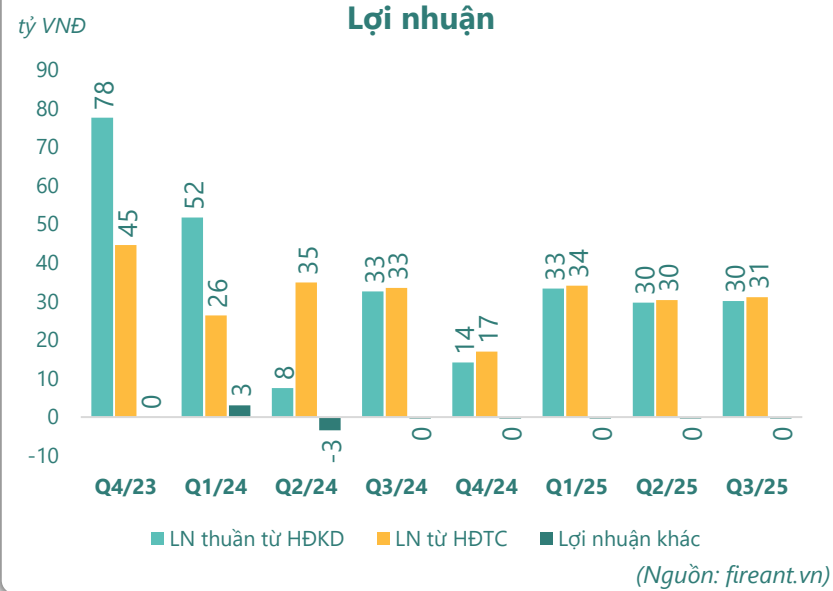
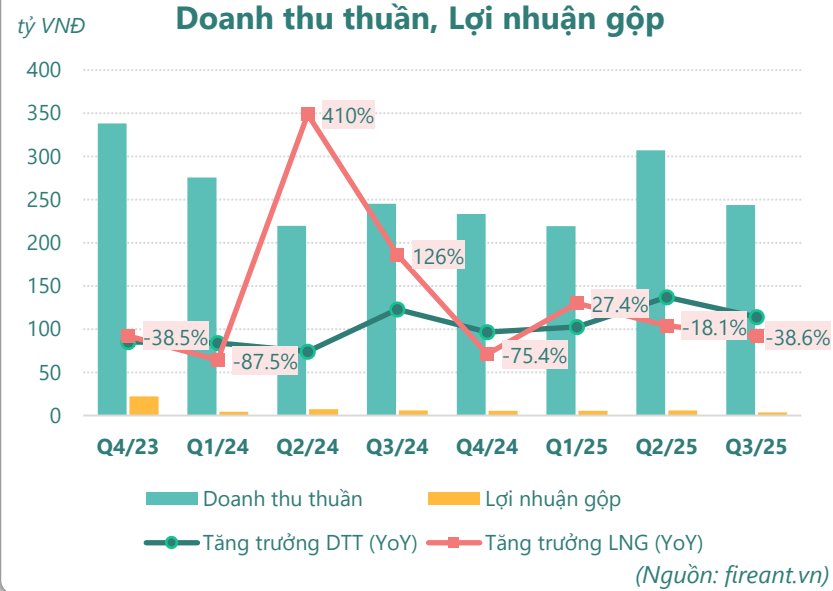
CTCP Thaiholdings

Ngày 30/09/2025	27,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-2.5%	-

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,000 - 39,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,472
Số lượng CPLH (CP)	384,999,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.77
EPS	219
P/E	124.3



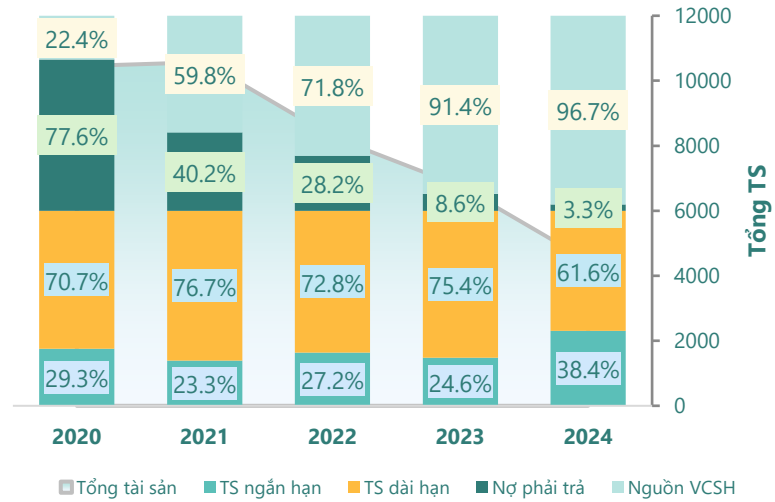
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

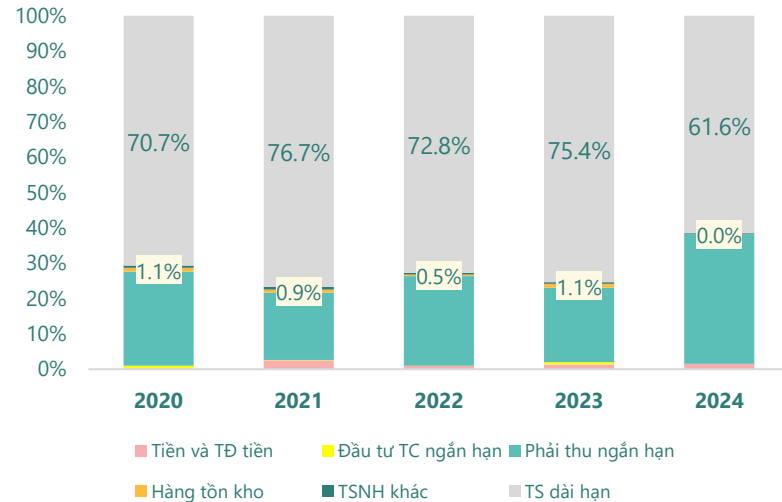
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

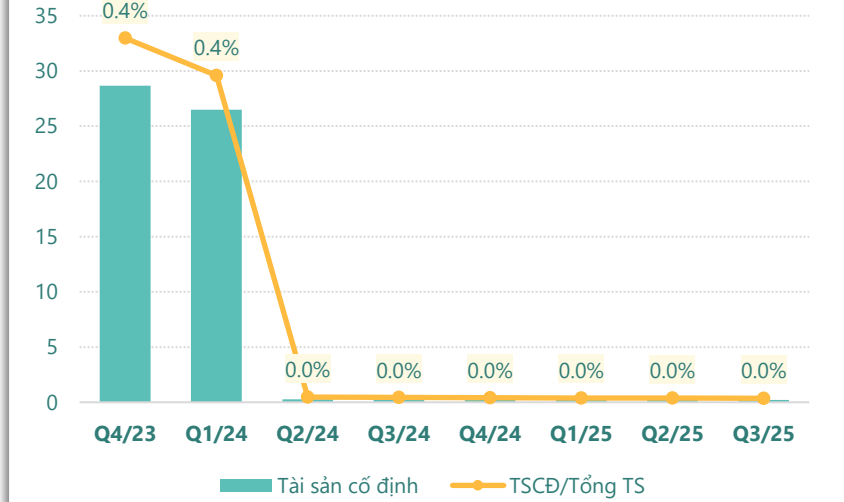
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

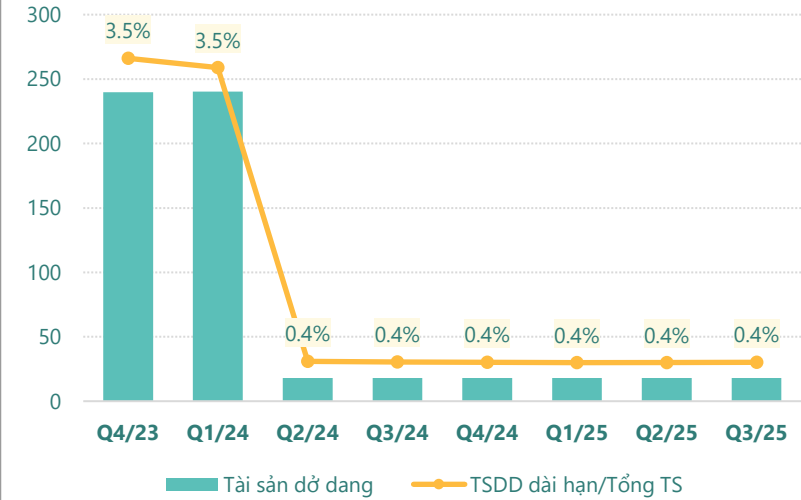
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

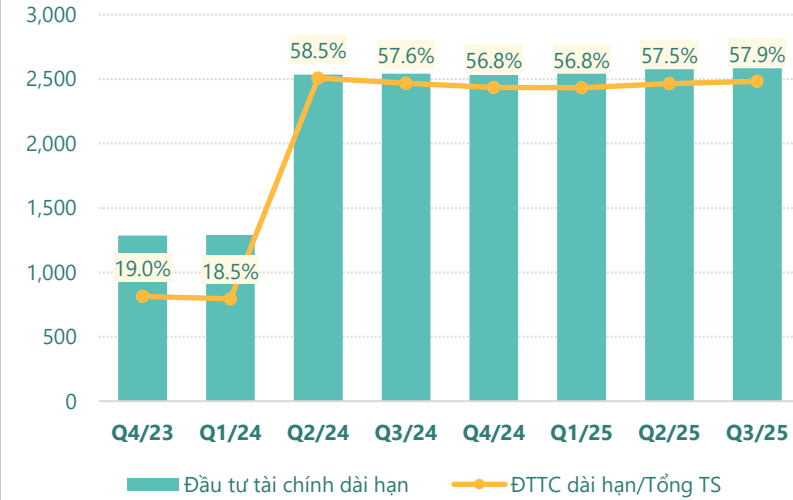
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

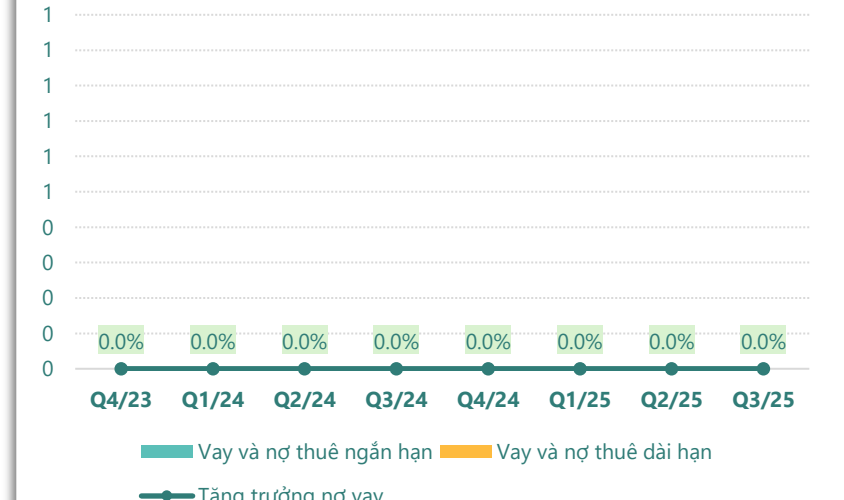
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

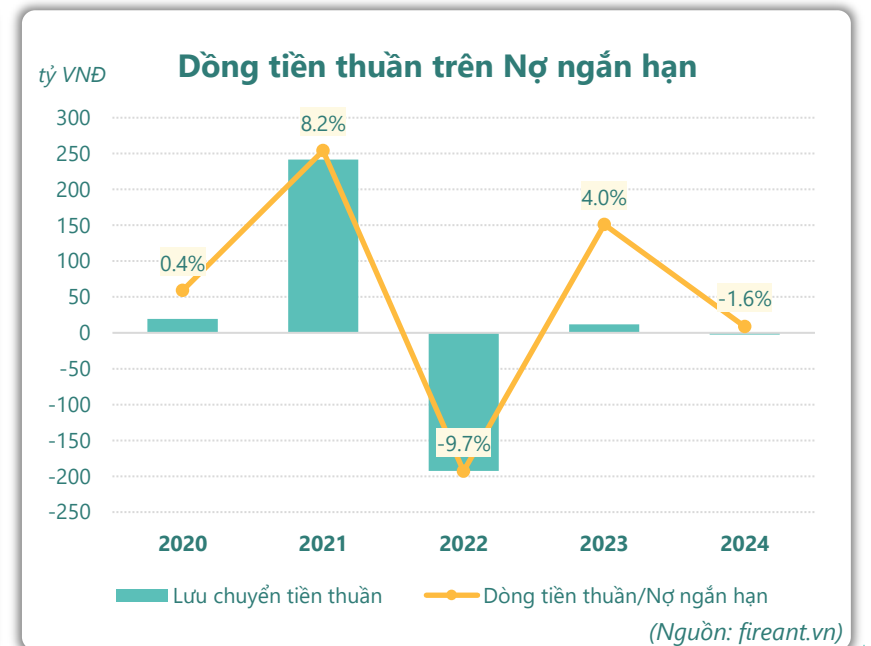
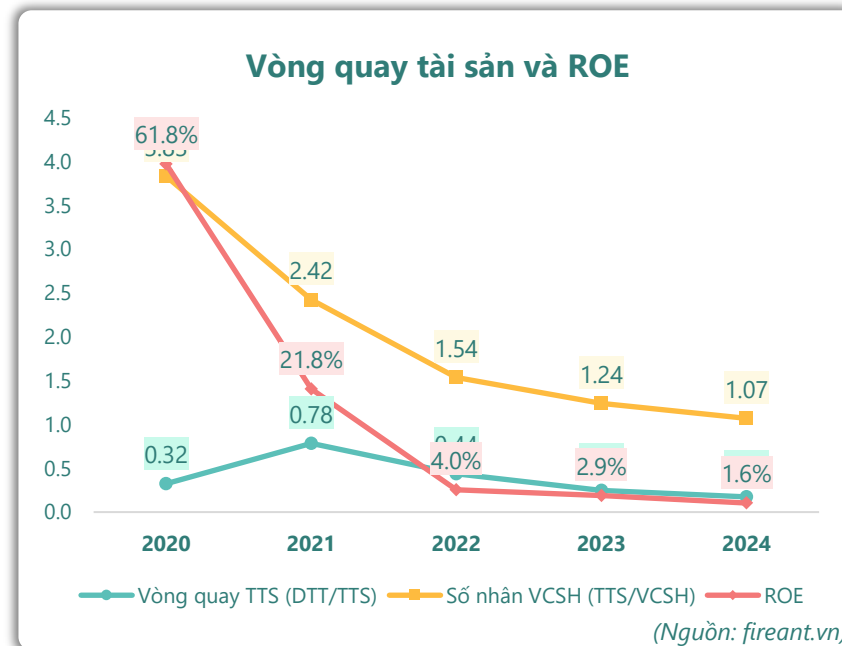
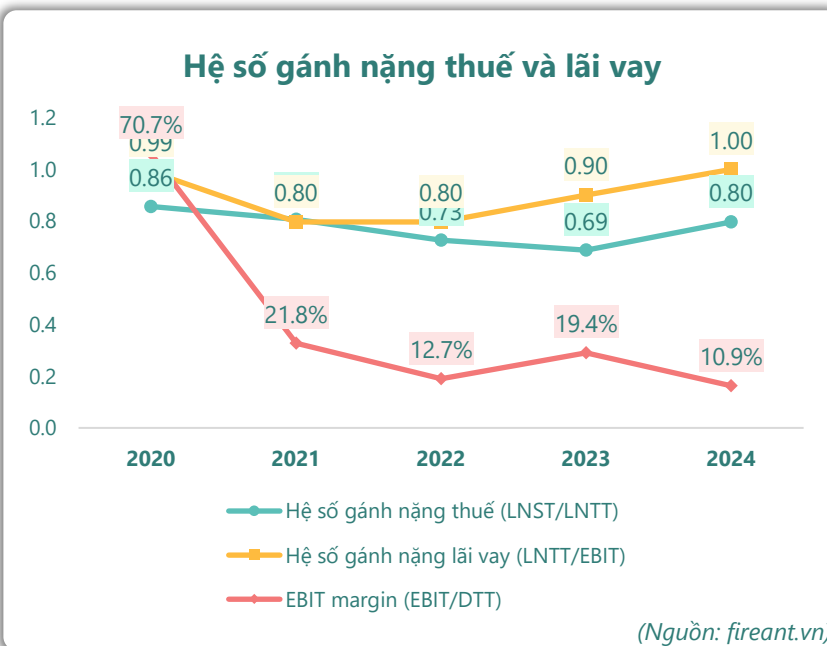
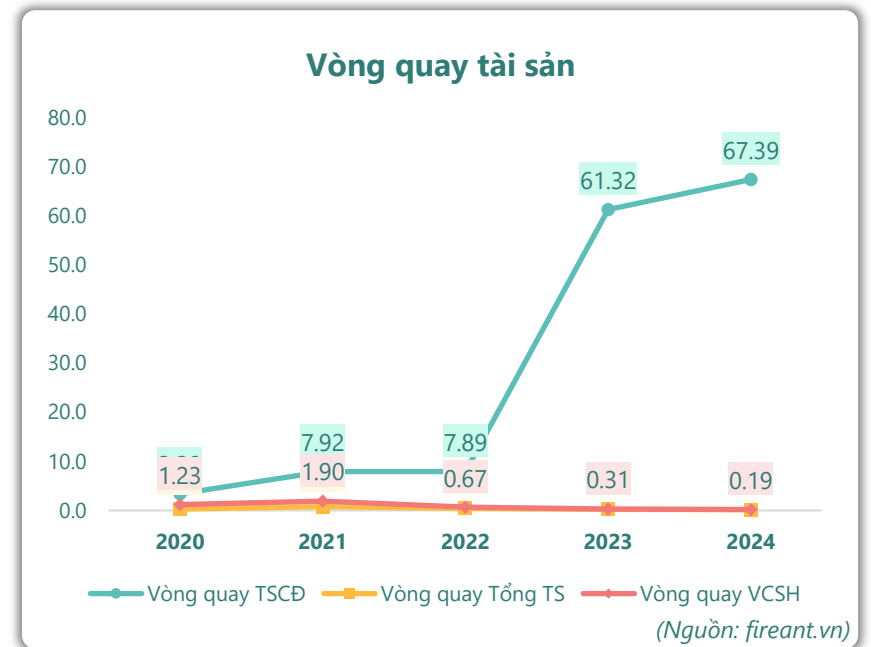
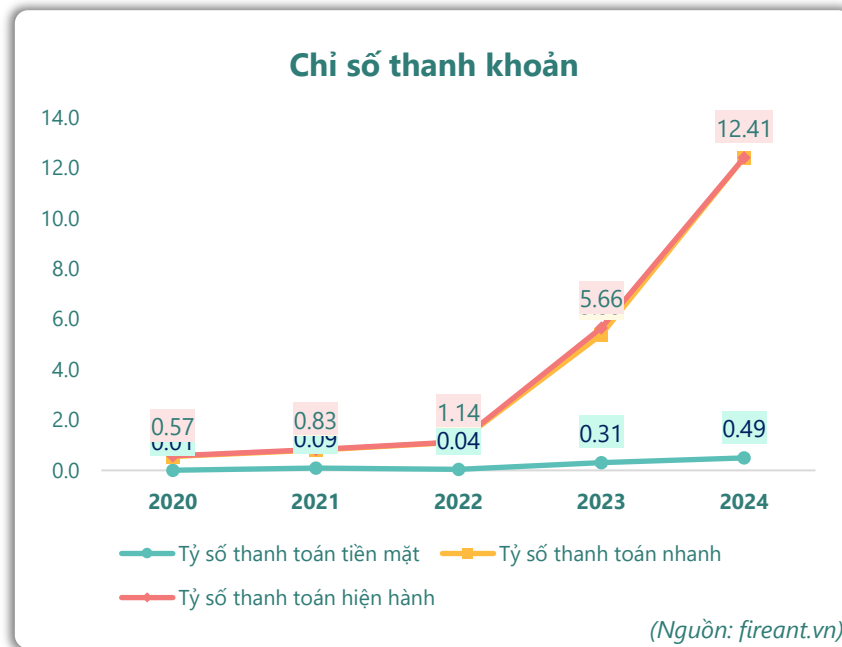
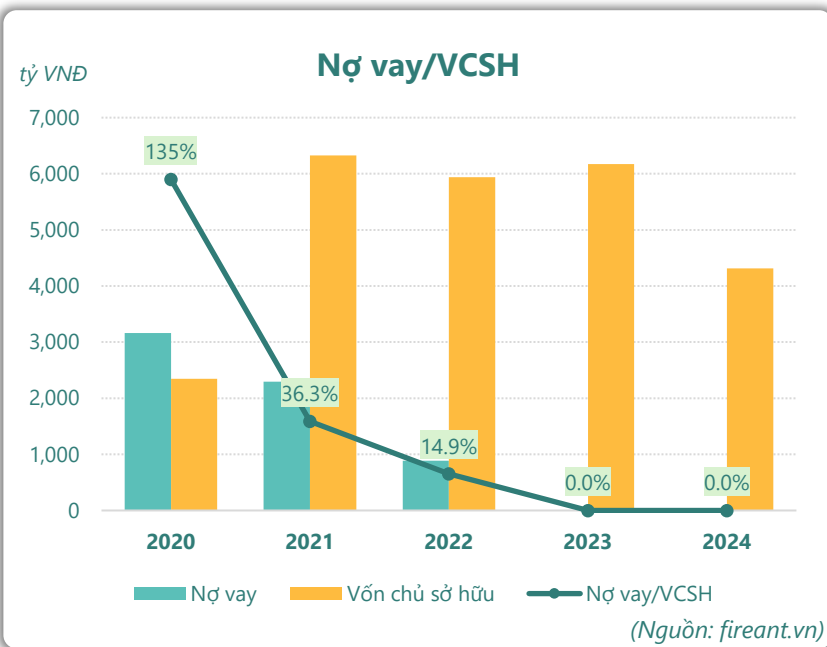
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	244	245	-0.5%	770	740	4.0%
Giá vốn hàng bán	240	239	0.5%	755	723	4.5%
Lợi nhuận gộp	3.71	6.04	-38.6%	15.3	17.7	-13.7%
Doanh thu HĐTC	24.9	25.6	-2.6%	70.8	65.4	8.3%
Chi phí TC	-6.18	-7.87	21.5%	-24.7	-29.3	15.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.51	0.51	-0.3%	1.57	1.11	42.0%
Chi phí QLDN	4.20	6.44	-34.8%	16.1	19.5	-17.2%
LN thuần từ HĐKD	30.1	32.6	-7.6%	93.1	91.9	1.4%
Lợi nhuận khác	-0.38	-0.38	-1.3%	-1.16	-0.71	-61.7%
LN trước thuế	29.7	32.2	-7.7%	92.0	91.2	0.9%
Lợi nhuận sau thuế	23.7	25.7	-7.8%	73.3	72.6	0.9%
LNST của CĐ cty mẹ	23.7	25.7	-7.8%	73.3	72.6	0.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.5	-20.7	63.4	-8.40	-9.70	0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.9	0.01	-8.27	-48.0	12.4	-8.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	141	33.9	13.2	68.3	11.9	14.6
Lưu chuyển tiền thuần	-86.4	-20.7	55.1	-56.4	2.66	-7.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	33.9	13.2	68.3	11.9	14.6	7.13

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,463	4,460	0.1%
Tài sản ngắn hạn	1,677	1,714	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	7.13	68.3	-89.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,662	1,635	1.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	8.10	10.7	-24.3%
Tài sản dài hạn	2,786	2,746	1.5%
Phải thu dài hạn	92.7	92.7	0.0%
Tài sản cố định	0.21	0.24	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.9	17.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,584	2,533	2.0%
Tài sản dài hạn khác	91.6	102	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	76.3	146	-47.8%
Nợ ngắn hạn	66.6	138	-51.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	101	-89.2%
Nợ dài hạn	9.65	7.97	21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,387	4,314	1.7%
Vốn chủ sở hữu	4,387	4,314	1.7%
Vốn điều lệ	3,850	3,850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

